

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) tại Văn bản số 032026/NRV.SHE.CV đề ngày 27 tháng 01 năm 2026 về việc giải trình chỉnh sửa báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất và kinh doanh Polymer nhũ tương; nhựa Alkyd, Polyester và Gelcoat, công suất 55.100 tấn sản phẩm/năm” tại số 01, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và kinh doanh Polymer nhũ tương; nhựa Alkyd, Polyester và Gelcoat, công suất 55.100 tấn sản phẩm/năm” tại số 01, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và kinh doanh Polymer nhũ tương; nhựa Alkyd, Polyester và Gelcoat, công suất 55.100 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 01, đường 9A, KCN Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) số 3600240425, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3299807684, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 1995, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 06 tháng 5 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600240425.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Polymer nhũ tương; nhựa Alkyd, Polyester và Gelcoat.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích 13.132 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án nhóm III.

- Công suất: Sản xuất Polymer nhũ tương; nhựa Alkyd, Polyester và Gelcoat, quy mô 55.100 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất Polymer nhũ tương:

Nước cấp → *Bồn nước dự trữ* → *Hệ thống lọc RO* → *Bồn nước RO (1)*.

(1) + Monomer → *Bồn Monomer (2)*.

(1) + Chất hoạt động bề mặt, Phụ gia → *Bồn chuẩn bị (3)*.

(1) + Chất xúc tác → *Bồn xúc tác (4)*.

(2) + (3) + (4) → *Bồn phản ứng* → *Bồn làm nguội* → *Điều chỉnh* → *Thiết bị lọc rung (lưới lọc PET và PP)* → *Bồn chứa (kiểm tra chất lượng tại Phòng thí nghiệm)* → *Cân và đóng thùng* → *Lưu kho chờ xuất xưởng*.

+ Quy trình sản xuất nhựa Alkyd:

Nguyên liệu (Polyol/Alcohol/Dầu thực vật/Anhydride/Monopenta) → Bồn phối trộn (giai đoạn tiền ester hóa) → Bồn phản ứng (thực hiện phản ứng ester) → Bồn làm nguội → Thiết bị lọc rung (lưới lọc giấy và PP) → Kiểm tra chất lượng tại phòng thí nghiệm → Bồn chứa sản phẩm Alkyd → Đóng thùng và lưu kho.

+ Quy trình sản xuất nhựa Polyester:

Nguyên liệu (Polyol/Alcohol/Anhydride) → Bồn phản ứng (thực hiện phản ứng ester) → Bồn làm nguội → Thiết bị lọc rung (lưới lọc PP) → Kiểm tra chất lượng tại phòng thí nghiệm → Đóng thùng và lưu kho.

+ Quy trình sản xuất Gelcoat:

Sản phẩm Polyester không no + Styrene + Phụ gia + Chất độn + Chất xúc tiến → Bồn khuấy trộn → Sản phẩm Gelcoat → Kiểm tra chất lượng tại phòng thí nghiệm → Lọc (lưới lọc PP) → Đóng thùng và lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.


2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 10 tháng 02 năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /: 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trần Biên;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyet).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34 /GPMT-KCNKKT
ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Biên Hòa II trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo hợp đồng xử lý nước thải số 78/HĐNT-SDV-BH2 ngày 01 tháng 10 năm 2016 giữa Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp), không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn (01 bể thể tích 30 m³) để xử lý sơ bộ sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh học 150 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về Khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ (02 bể tổng thể tích là 0,5 m³) để xử lý sơ bộ sau đó dẫn qua hệ thống xử lý nước thải hóa lý 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý cùng với nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của cơ sở. Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải hóa lý cùng với nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn tiếp tục được dẫn qua hệ thống xử lý nước thải sinh học 150 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về Khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình phản ứng trùng ngưng nhựa polyester; từ phòng thí nghiệm; từ công đoạn súc rửa thiết bị rỗng; tháp giải nhiệt; từ công đoạn vệ sinh các bồn phản ứng, thiết bị và nhà xưởng sản xuất; từ quá trình xả đáy lò hơi; từ hệ thống xử lý hơi Ammonia từ bồn Ammonia được thu gom cùng với nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ dẫn về hệ thống xử lý nước thải hóa lý 100 m³/ngày.đêm (theo hình thức tự chảy) để xử lý. Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải hóa lý cùng với nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn tiếp tục dẫn qua hệ thống xử lý nước thải công nghệ sinh học 150 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối về của Khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Nước thải từ hệ thống lọc RO một phần được tái sử dụng cho hoạt động súc rửa bao bì rỗng, hệ thống làm nguội và tháp làm mát của dây chuyền sản xuất Polymer nhũ tương và vệ sinh nhà xưởng, phần nước thải còn lại không qua xử

lý, xả trực tiếp vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Nước thải phát sinh từ quá trình phản ứng trùng ngưng nhựa Alkyd và một phần từ quá trình phản ứng trùng ngưng nhựa Polyesster, được thu gom, hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý như chất thải nguy hại.

- Nước thải rửa lọc RO sẽ do nhà thầu thực hiện tháo lõi lọc của hệ thống RO và mang về đơn vị để vệ sinh theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, không thực hiện rửa lọc tại cơ sở.

Điểm đầu nối: 01 hố ga trên đường 1A (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°), toạ độ: X = 1207376; Y = 403226.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 01 bể tự hoại.

- Thể tích là 30 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 02 bể tách dầu mỡ.

- Tổng thể tích là $0,5 \text{ m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống (tổng công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy là $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sản xuất sau khi qua hệ thống xử lý nước thải hóa lý $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được tiếp tục xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sinh học $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II)).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Hệ thống xử lý nước thải hóa lý, công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: *Nước thải sản xuất và nước thải nhà ăn sau xử lý sơ bộ* → Bể điều hòa lưu lượng → Bể kết tủa, tách lắng → Bể chứa nước trong sau tách lắng (1).

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh học, công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$: *Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn + (1)* → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể hiếu khí (quá trình tạo bùn được kích hoạt) → Bể lắng (2).

Nước thải từ hệ thống lọc RO (phần còn lại sau khi tái sử dụng) + (2) → Hố ga nước thải đầu nối của cơ sở với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Công suất thiết kế: $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Poly Aluminium Chloride (PAC), Cation Polymer, Acid acetic, Xút.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra máy móc, bơm, đường ống, bể chứa và các thiết bị xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục sự cố. Hóa chất và vật liệu sử dụng trong quá trình xử lý được bảo quản trong kho riêng biệt, có biển cảnh báo, sàn chống tràn và biện pháp an toàn hóa chất đầy đủ.

- Trang bị các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố như: van khóa khẩn cấp, thiết bị chống tràn, hệ thống cảnh báo rò rỉ và máy bơm dự phòng, nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người vận hành và môi trường xung quanh.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (Giới hạn tiếp nhận nước thải khu công nghiệp Biên Hòa II), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa II.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định hiện hành.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-KCNKKT
ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Truong ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa monomer số 1.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa monomer số 2.
- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa chất nhũ hóa.
- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền nhựa Alkyd/Polyester.
- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực lọc Alkyd và Polyester.
- Nguồn số 06: Hơi dung môi phát sinh từ xưởng sản xuất Gelcoat.
- Nguồn số 07: Bụi từ phễu nạp R301.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ bồn ammonia (không có ống thải).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ lò hơi (không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 10: Hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm (22 ống thải, không có công trình xử lý).
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 650kVA (không có công trình xử lý).
- Nguồn số 12: Hơi dung môi phát sinh từ hệ thống thoát hơi khẩn cấp (chỉ hoạt động trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207442; Y=403334.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207454; Y=403339.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207462; Y=403347.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 04, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207449; Y=403308.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 05, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207440; Y=403303.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 06, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207407; Y=403289.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 07, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1207440; Y=403306.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam) tại số 01, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 22.950 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 150 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 150 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 150 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong ca sản xuất, cưỡng bức bằng quạt và thoát hơi tự nhiên.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Xylen	mg/Nm ³	100	
3	Styren	mg/Nm ³	100	
II	Dòng khí thải số 04, 05			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Xylen	mg/Nm ³	100	
III	Dòng khí thải số 06			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Styren	mg/Nm ³	100	
IV	Dòng khí thải số 07			
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	30	

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B

(trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa monomer số 1 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính (bồn than hoạt tính số 1), công suất 150 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa monomer số 2 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính (bồn than hoạt tính số 2), công suất 150 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa chất nhũ hóa được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính (bồn than hoạt tính số 3), công suất 150 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền nhựa Alkyd/Polyester được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 1.000 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 05: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực lọc Alkyd và Polyester được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 17.000 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 06: Hơi dung môi phát sinh từ xưởng sản xuất Gelcoat được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 4.000 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ phễu nạp R301 được thu gom bằng chụp hút đưa về hệ thống xử lý bụi công suất 500 m³/giờ trước khi xả ra môi trường qua 01 ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01, 02, 03): 03 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Ống thu gom* → *Bồn hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 150 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Ống thu gom* → *Bồn hấp thụ* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 05): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Ống thu gom* → *Tháp hấp thụ xử lý ướt* → *Tháp hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

1.2.4 Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 06): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dung môi* → *Ống thu gom* → *Tháp hấp thụ xử lý ướt* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.5 Hệ thống xử lý bụi (nguồn số 06): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực lọc Alkyd và Polyester, lưu lượng 17.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Sau ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi,

bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với các nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý khí thải, không có dòng thải, chủ cơ sở phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34 /GPMT-KCNKKT
ngày 10 tháng 2 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa monomer số 1, công suất 150 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa monomer số 2, công suất 150 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bồn chứa chất nhũ hóa, công suất 150 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền nhựa Alkyd/Polyester, công suất 1.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực lọc Alkyd và Polyester, công suất 17.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ xưởng sản xuất Gelcoat, , công suất 4.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ hệ thống xử lý bụi thuộc phễu nạp R301, công suất 500 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ bồn Ammonia.
- Nguồn số 09: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 10: Khu vực xưởng Polymer nhũ tương.
- Nguồn số 11: Khu vực xưởng sản xuất nhựa Alkyd/Polyester.
- Nguồn số 12: Khu vực xưởng sản xuất Gelcoat.
- Nguồn số 13: Khu vực hệ thống xử lý nước thải, công suất 150 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 14: Khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1207442; Y=403334.
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1207454; Y=403339.
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1207462; Y=403347.
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1207449; Y=403308.

- Nguồn số 05: Tọa độ X=1207440; Y=403303.
- Nguồn số 06: Tọa độ X=1207407; Y=403289.
- Nguồn số 07: Tọa độ X=1207440; Y=403306.
- Nguồn số 08: Tọa độ X=1207461; Y=403323.
- Nguồn số 09: Tọa độ X=1207419; Y=403281
- Nguồn số 10: Tọa độ X=1207442; Y=403334
- Nguồn số 11: Tọa độ X=1207449; Y=403308
- Nguồn số 12: Tọa độ X=1207417; Y=403279
- Nguồn số 13: Tọa độ X=1207413; Y=403281
- Nguồn số 14: Tọa độ X=1207450; Y=403322

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

T T	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34 /GPMT-KCNKKT
ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	1.726
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	34
3	Pin, Acquy chì thải	Rắn	19 06 01	10
4	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải	Lỏng	17 02 02	1.173
5	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	7
Tổng khối lượng				2.950

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm gỗ (phế liệu pallet gỗ,...)	Rắn	09 01 03		35.038
2	Nhóm giấy: Giấy vụn phòng, carton,...	Rắn	18 01 05	TT-R	1.086
3	Nhóm nhựa (thùng nhựa IBC, pallet nhựa, bao bì PE, PP,...)	Rắn	03 02 12	TT-R	76.709
4	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 08	TT	29
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	2.340
Tổng khối lượng					115.202

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thực phẩm	23.288,2
2	Chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng	3.761,9
3	Chất thải rắn còn lại	8.777,9
Tổng khối lượng		35.828

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	795.506
2	Bã nhũ tương phát sinh từ công đoạn lọc sản phẩm nhựa nhũ tương	Lỏng	08 03 01	KS	12.063
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	87.579
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	235.496
5	Nước thải phát sinh từ dung dịch xút (rửa bồn phản ứng nhựa nhũ tương + nước thải từ HTXL khí thải)	Lỏng	08 03 03	KS	17.792
6	Nước thải tách ra từ phản ứng trùng ngưng trong dây chuyền sản xuất nhựa Alkyd/ Polyester	Lỏng	08 01 04	KS	1.061.490
7	Túi vải lọc thải bỏ từ hệ thống xử lý bụi, giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	135.090,7
8	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	62.620
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	58.278
10	Que hàn sau sử dụng	Rắn	07 04 01	KS	102
11	Dung môi xylen thải	Lỏng	19 05 04	KS	4.930
12	Sản phẩm hủy	Lỏng	08 03 01	KS	26.952

13	Nguyên liệu hủy – dạng lỏng (bao gồm Styren thải)	Lỏng	19 03 02	KS	51.143
14	Nguyên liệu hủy – dạng rắn (bao gồm bụi thải từ phễu nạp R301)	Rắn	19 03 01	KS	816
Tổng khối lượng					2.549.857,7

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng. Bên ngoài thiết bị có dán tên, mã CTNH và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu lưu giữ CTNH:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Tổng diện tích 170,25m², trong đó:

+ Khu vực chứa CTNH dạng bùn (bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải) : diện tích khoảng 30m²;

+ Khu vực chứa CTNH khác: diện tích khoảng 140,25m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ CTNH có mái che, nền được gia cố chống thấm, có mương rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Tổng diện tích 40m²

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng tôn, vách che xung quanh, nền chống thấm, phòng chứa chất thải được gắn biển báo, có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trần Biên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trần Biên (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34 /GPMT-KCNKKT
ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**